

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Đường tràn Đồng Ngon, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn**

#### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 07/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc Phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Triệu Sơn năm 2021;*

*Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 240/TĐ-KTHT ngày 07/9/2021 về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình (kèm theo Tờ trình của UBND xã Triệu Thành).*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình đường tràn Đồng Ngon, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình:** Đường tràn Đồng Ngon, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình giao thông, cấp IV.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** UBND xã Triệu Thành.
- 5. Tổ chức lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật:** Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Lam Kinh.

## 6. Giải pháp thiết kế:

### 6.1. Đường hai đầu tràn

#### a) Bình đồ:

Tổng chiều dài tuyến  $L=360\text{m}$ , tim tuyến bám theo tim đường cũ hiện tại.

#### b) Cắt dọc:

- Dốc dọc lớn nhất:  $I_{\max} = 5,51\%$
- Dốc dọc nhỏ nhất:  $I_{\min} = 0,16\%$
- Cao độ khống chế tại vị trí điểm đầu tuyến, cuối tuyến.

#### c) Cắt ngang:

- Bề rộng nền đường:  $B_n = 4,0\text{m}$
- Bề rộng mặt đường:  $B_m = 3,0\text{m}$
- Bề rộng lề đường:  $B_l = 2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{m}$
- Dốc ngang mặt đường:  $I_m = 2\%$
- Dốc ngang lề đường:  $I_l = 4\%$

#### d) Kết cấu áo đường:

Kết cấu áo đường từ trên xuống gồm các lớp như sau:

- Mặt đường BTXM đá 1x2 M250 dày 16cm;
- Lớp lót ni lông chống mất nước.
- Móng CPĐD loại II dày 16cm.
- Nền đường đắp đất đầm chặt K95.

#### e) Kè gia cố mái taluy:

Gia cố đoạn đường giáp hồ chứa từ  $\text{Km}0+107.64$  đến  $\text{Km}0+158$ ; kết cấu kè gia cố bằng BTXM M200 đá 1x2 dày 15cm, chân khay bằng BTXM đá 1x2 M150 dưới lót đá dăm đệm dày 10cm.

### 6.2. Đường tràn:

#### a) Mặt tràn:

- Chiều dài toàn tràn thiết kế  $L= 49,26\text{m}$
- Bề rộng mặt tràn  $B_{tr} = 5,0\text{m}$
- Cao độ thiết kế tràn:  $H = 25.82\text{m}$ .
- Mặt tràn BTXM M250 đá 1x2 dày 16cm, lớp móng CPĐD loại II dày 15cm.
- Mặt tràn được chia thành từng tấm có bố trí khe co giãn theo quy trình 22TCN 223-95.
- Mái tràn có kết cấu bằng BTXM M200 đá 1x2 dày 15cm, mái dốc taluy phía thượng lưu 1/2.0, phía hạ lưu 1/1.5.

#### b) Cống bản KĐ 1,5m:

- Thiết kế theo định hình cầu bản mỏng nhẹ BTCT.
- Thân, tường cánh bằng BTT M150 đá 1x2. Xà, mũ mô bằng BTCT M200 đá 1x2; móng, gia cố sân cầu, chân khay bằng BTT M150 đá 1x2 đổ tại chỗ.
- Tấm bản BTCT M300 dày 18cm đúc sẵn.
- Lớp BT bảo vệ mặt cầu M250 dày trung bình 10cm.

#### c) Công trình phòng hộ, an toàn giao thông:

Ụ tiêu BTCT M250 đúc sẵn, được bố trí với khoảng cách 3,0m/cọc tính từ cọc tiêu ngoài cùng của hai bên đường tràn, phần nổi trên mặt tràn 0,5m; Cột

thủy chí bằng BTCT M250 đúc sẵn tiết diện 15x20cm, cao 2,0m tính từ mặt đất tự nhiên, chiều cao cột 1,0m ứng với cao trình mặt tràn 25.82, cột được sơn 3 màu đỏ đen trắng và có thang đo mực nước tràn.

### **6.3. Dẫn dòng thi công công tràn:**

Mương dẫn dòng từ thượng lưu xuống hạ lưu dài L=23,0m, mặt cắt ngang mương hình thang kích thước  $a \times b \times h = 2,0 \times 4,0 \times 1,0$ m, đắp đất mương dẫn  $K=0,85$ .

## **7. Giá trị dự toán và nguồn vốn:**

### **7.1. Giá trị dự toán: 1.189.128.000 đ.**

(Một tỷ, một trăm tám mươi chín triệu, một trăm hai mươi tám nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	976.281.000 đ
- Chi phí QLDA	26.058.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	109.179.000 đ
- Chi phí khác	20.985.000 đ
- Chi phí dự phòng	56.625.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

**7.2. Nguồn vốn:** Ngân sách tỉnh hỗ trợ, ngân sách xã và các nguồn huy động hợp pháp khác.

**8. Hình thức quản lý dự án:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

**9. Thời gian thực hiện:** Năm 2021.

**Điều 2.** Giao UBND xã Triệu Thành chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Triệu Thành và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

## DỰ TOÁN

**CÔNG TRÌNH: TRẦN ĐỒNG NGON, XÃ TRIỆU THÀNH, HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	THÀNH PHẦN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>887.528.182</b>	<b>88.752.818</b>	<b>976.281.000</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>26.057.827</b>		<b>26.058.000</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TV ĐTXD</b>	<b>99.254.049</b>	<b>9.925.405</b>	<b>109.179.000</b>
1	Khảo sát	22.900.000	2.290.000	25.190.000
2	Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	47.926.522	4.792.652	52.719.174
3	Giám sát thi công xây dựng	28.427.528	2.842.753	31.270.280
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>19.898.139</b>	<b>1.087.203</b>	<b>20.985.000</b>
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	112.967		112.967
2	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình XD	5.685.506		5.685.506
3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	3.227.635		3.227.635
4	Kiểm toán	10.872.032	1.087.203	11.959.235
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>51.636.910</b>	<b>4.988.271</b>	<b>56.625.000</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.084.375.108</b>	<b>104.753.698</b>	<b>1.189.128.000</b>

*Một tỷ, một trăm tám mươi chín triệu, một trăm hai mươi tám nghìn đồng./.*